(별지 제5호서식)
(Mẫu số 5)

(앞쪽)
(Mặt trước

☐ 배치전
☐ Trước phân công
☐ 특수
☐ Đặc biệt
☐ 수시
☐ Bình thường
☐ 임시
☐ Tạm thời

건 강 진 단 개 인 표
PHIẾU KHÁM SỨC KHỎE CÁ NHÂN

유해인자 :
Yếu tố độc hại :

주민등록번호 Số CMND		이름 Họ và tên		나이 Tuổi	만 세 ___ tuổi	성별 Giới tính		사원번호 Số thẻ nhân viên	
근로자 주소 Địa chỉ nơi làm việc								전화번호 Số điện thoại	
사업체명 Tên công ty				업종 Ngành nghề					
현작업부서 Làm việc tại khoa			현작업내용 Công việc hiện tại				지방사무소 Văn phòng ở địa phương		
입사년월일 Ngày vào làm việc		현직전입일 Ngày chuyển đến vị trí hiện tại		폭로 기간 Thời gian tiếp xúc			1일 폭로시간 Thời gian tiếp xúc 1 ngày		

과거 직력 Quá trình làm việc trước đây	작업 공정명 Tên công đoạn làm việc	근무년수 Số năm làm việc	기간 Thời gian	문진 Câu hỏi y tế	과거병력 Bệnh sử		진찰 Khám	신경계 이비인후과 안과, 피부과 진동장애 등 Hệ thần kinh, khoa Tai mũi họng, khoa mắt, khoa da liễu, vấn đề run giật…	
					가족력 Bệnh sử của gia đình				
					업무기인성 흡연, 음주 Hút thuốc, uống rượu trong thời gian làm việc				
취급 물질 Chất xử lý									
현재증상 Triệu chứng hiện tại									

항목 Mục	신장 (Cm) Chiều cao (Cm)	체중 (Kg) Cân nặng (Kg)	혈압 (mmHg)* Huyết áp (mmHg)*		흉부방사선검사(촬영번호: 번) Chụp X-quang ngực (Phim số:) 판독의사면허번호( ) Số giấy phép hành nghề của Bác sĩ đọc kết quả( )	
			최고 Tối đa	최저 Tối thiểu		
참고치 Trị số bình thường			139이하 Dưới 139	89이하 Dưới 89		
( )년도 Năm ( )						
( )년도 Năm ( )						

치 과 소 견 Ý kiến nha khoa		치과의사 Nha sĩ	인 Ký tên

건 강 진 단 항 목 Danh mục khám sức khỏe				
검사항목 Danh mục xét nghiệm	검사결과 Kết quả xét nghiệm	참고치 Trị số bình thường	( )년도 Năm ( )	( )년도 Năm ( )

판정 Đánh giá	검 진 소 견 Ý kiến sau khám	사 후 관 리 조 치 Quản lý về sau	업무수행 적합여부 Có hoặc không phù hợp làm việc	유해인자별 건강구분 Đánh giá sức khỏe do yếu tố độc hại	
				유해인자 Yếu tố độc hại	건강구분 Đánh giá sức khỏe

건강진단일자 Ngày khám	. . .	건강진단기관 Cơ quan khám		건강진단의사 Bác sĩ khám	(서명 또는 인) (Ký tên)
근로자 Người lao động		(서명 또는 인) (Ký tên)			

* 혈압은 근로자 건강상태를 파악하기 위한 참고자료로 해당 유해인자별 검사항목에 포함되지 않은 경우에는 판정하지 않음

* Huyết áp dùng làm tư liệu tham khảo để nắm bắt tình trạng sức khỏe của người lao động, trường hợp không bao gồm trong danh mục các yếu tố độc hại thì không cần đánh giá .

210mm×297mm
(전산용지(특급) 45g/㎡)
(Giấy in vi tính (đặc biệt) 45g/㎡)

1. 건강관리구분·사후관리내용 및 업무적합성 평가 (뒷쪽)

1. Mục quản lý sức khỏe, nội dung quản lý về sau, đánh giá độ phù hợp làm việc. (Mặt sau)

건강 관리 구분 Mục quản lý sức khỏe		사후 관리 내용 Nội dung quản lý về sau		업무수행적합여부(질병유소견자에 대하여 구분함) Đánh giá độ phù hợp làm việc (Phân loại người có yếu tố gây bệnh)	
A	건강한 근로자 또는 경미한 이상소견이 있는 근로자 Người lao động khỏe mạnh hoặc người lao động có triệu chứng bất thường nhẹ.	0	필요 없음 Không cần	○	건강관리상 현재의 조건하에서 작업이 가능한 경우 Trường hợp có thể làm việc ở điều kiện hiện tại có quản lý sức khỏe.
C_1	직업성 질병으로 진전될 우려가 있어 추적검사 등 관찰이 필요한 근로자(요관찰자) Người lao động có lo lắng tiến triển bệnh nghề nghiệp, cần làm xét nghiệm (cần theo dõi)	1	건강상담 Tư vấn sức khỏe		
		2	보호구착용 Mặc đồ bảo hộ lao động	○	일정한 조건(환경개선, 개인보호구 착용, 건강진단의 주기를 앞당기는 경우 등)하에서 현재의 작업이 가능한 경우 Trường hợp có thể làm việc ở điều kiện hiện tại ở điều kiện nhất định (cải thiện môi trường, mặc đồ bảo hộ lao động cá nhân, khám sức khỏe định kỳ sớm hơn)
C_2	일반질병으로 진전될 우려가 있어 추적관찰이 필요한 근로자(요관찰자) Người lao động có lo lắng tiến triển bệnh thông thường, cần theo tiếp tục theo dõi (cần theo dõi).	3	추적검사 Xét nghiệm theo dõi		
C_N	질병으로 진전될 우려가 있어 야간작업시 추적관찰이 필요한 근로자(요관찰자) Người lao động có lo lắng tiến triển bệnh, cần tiếp tục theo dõi khi làm việc ban đêm (cần theo dõi).	4	근무중치료 Điều trị khi đang làm việc.		
		5	근로시간 단축 Giảm giờ làm việc	○	건강장해가 우려되어 한시적으로 현재의 작업을 할 수 없는 경우 (건강상 또는 근로조건상의 문제를 해결한 후 작업복귀 가능) Trường hợp không thể làm việc hiện tại tạm thời do lo lắng ảnh hưởng đến sức khỏe (Có thể làm việc trở lại khi sức khỏe và vấn đề điều kiện làm việc được giải quyết).
D_1	직업성질병의 소견이 있는 근로자(직업병 유소견자) Người lao động có triệu chứng bệnh nghề nghiệp (người có triệu chứng bệnh nghề nghiệp).	6	작업전환 Đổi công việc.		
D_2	일반질병의 소견이 있는 근로자(일반질병 유소견자) Người lao động có triệu chứng bệnh thông thường (người có triệu chứng bệnh thông thường).	7	근로금지 및 제한 Cấm hoặc hạn chế làm việc.	○	건강장해의 악화 혹은 영구적인 장해발생으로 현재의 작업을 해서는 안 되는 경우 Trường hợp không nên làm việc hiện tại do ảnh hưởng sức khỏe xấu hơn hoặc phát sinh ảnh hưởng vĩnh viễn.
D_N	질병의 소견을 보여 야간작업시 사후관리가 필요한 근로자(유소견자) Người lao động thấy triệu chứng bệnh, cần quản lý tiếp tục khi làm việc ban đêm (người có triệu chứng).	8	직업병확진의뢰안내(건강진단기관이 안내) Hướng dẫn người lao động cần xét nghiệm chính xác bệnh nghề nghiệp (hướng dẫn nơi khám bệnh)		
R	건강진단 1차 검사결과 건강수준의 평가가 곤란하거나 질병이 의심되는 근로자(제2차 건강진단 대상자) Người lao động có kết quả khám sức khỏe lần 1 và có đánh giá tiêu chuẩn sức khỏe không tốt hoặc nghi ngờ có bệnh (đối tượng phải khám lại lần 2)	9	기타 Quản lý khác		

※ 특수건강진단 과정에서 퇴직 등의 사유로 건강관리구분을 판정할 수 없는 경우에는 "U"로 분류함.

※ Trường hợp không thể đánh giá cách quản lý sức khỏe vì lý do thôi việc trong khi đang khám sức khỏe đặc biệt thì phân loại 'U'.

2. 건강관리상 참고사항

2. Nội dung theo dõi quản lý sức khỏe.

유해요인 Nguyên nhân độc hại			인체에 미치는 영향 Ảnh hưởng lên cơ thể	예방 Phòng ngừa
1. 화학적 인자 1. Chemical Factor	유기 화합물 Hợp chất hữu cơ		-눈, 피부, 호흡기 점막의 자극 증상 - Triệu chứng kích ứng mắt, da niêm mạc đường hô hấp. -농도에 따라 다양한 정도의 마취되기전 증상이 나타난다. 즉, 어지러움증, 두통, 도취감(흥분), 피로, 졸음, 구역, 지남력 상실, 가슴통증에 이어 흡수농도가 증가 되면 점차적으로 의식을 잃을 수 있다. - Xuất hiện những triệu chứng đa dạng giống như trước khi mê tùy theo nồng độ, nếu tăng nồng độ hấp thu sẽ xảy ra chóng mặt, đau đầu, kích động, mệt, buồn ngủ, nôn, mất định hướng, đau ngực, có thể mất tri giác dần dần. -만성 피로 시에는 감각 혹은 운동기능 이상, 기억력저하, 피로, 신경질, 불안 등의 신경계통의 장해를 유발하기도 한다. - Khi bị mệt mãn tính, có thể phát bệnh ở hệ thần kinh như có bất thường cảm giác hoặc vận động, giảm trí nhớ, mệt mỏi, căng thẳng, bất an.	-유기용제가 들어있는 통은 필요할 때 이외에는 반드시 마개 혹은 뚜껑으로 막아 놓는다. -Hộp đựng dung môi hữu cơ khi không sử dụng cần phải được đậy nắp thật kín. -작업장에서는 흡연이나 음식물의 섭취를 금하고 작업이 끝난 후에는 작업복으로 갈아입고 세면을 한다. -Cấm hút thuốc hoặc ăn uống ở nơi làm việc, sau khi làm việc thì thay áo quần bảo hộ lao động ra, tắm rửa. -인체에 유기용제 증기가 흡입되지 않도록 유의하며, 유기용제용 방독마스크, 보호장갑 및 작업복 등 개인보호구를 반드시 착용한다. - Chú ý không hít nhiều dung môi hữu cơ, mặc đồ bảo hộ lao động cá nhân như khẩu trang chống độc dung môi hữu cơ, bao tay bảo hộ, áo quần bảo hộ ··· .
	금속류 Kim loại	수은 Thủy ngân	-식욕부진, 두통, 전신권태, 경미한 몸 떨림, 불안, 호흡곤란, 화학성 폐렴, 입술부위의 창백, 메스꺼움, 설사, 정신장애 증세를 보이고 피부의 알레르기화, 기억상실, 우울증세를 나타낼 수 있다. 그리고 피부흡수를 통해 전신독성을 나타낼 수 있다. - Thấy triệu chứng như biếng ăn, đau đầu, mệt mỏi toàn thân, cơ thể run nhẹ, bất an, rối loạn hô hấp, viêm phổi hóa học, môi nhợt nhạt, buồn nôn, tiêu chảy, triệu chứng bệnh thần kinh, có thể xuất hiện dị ứng ở da, mất trí nhớ, trầm cảm. Có thể ngộ độc toàn thân thông qua hấp thu qua đường hô hấp	-용기는 반드시 밀폐해 둔다. -Luôn luôn đậy nắp thật chặt. -송기마스크 또는 방독마스크, 보호의, 불침투성 보호앞치마, 보호장갑, 보호장화를 착용하고 작업한다. -Mang khẩu trang thông khí, khẩu trang chống độc, áo quần bảo hộ, tạp dề không thấm, bao tay bảo hộ, giầy bảo hộ khi làm việc.
		연. 4 알킬연 Chì, chì tetra-alkyl	-연이 체내에 흡수되면 초기에는 피로를 느끼고, 잠이 잘 안오며 팔 다리의 통 증, 식욕감퇴 등의 증세가 나타날 수 있으며 계속하여 체내에 흡수되는 납이 증가하면 갑자기 배가 아프거나 관절에 통증이 느껴질 수 있으며, 어지럽고 손발에 힘이 약해지는 증세가 올 수 있음. -Sau khi cơ thể hấp thu chì, vào thời kỳ đầu có thể xuất hiện triệu chứng cảm thấy mệt, mất ngủ, đau tay chân, biếng ăn, nếu tiếp tục tăng lượng chì bị hấp thu vào cơ thể, có thể cảm thấy đột nhiên đau bụng hoặc, đau khớp, có thể có triệu chứng chóng mặt, tay chân yếu -4 알킬연은 무기연화합물보다 독성이 강하며, 호흡기로 흡수되어 주로 중추신경계통에 작용하고 간과 골수, 신장, 뇌 등에 장해를 준다. -Tetra-alkyl có độ độc mạnh hơn chất hóa học vô cơ khác, nếu hít qua đường hô hấp, tác hại lên hệ thần kinh trung ương, gây tổn thương lên gan, tủy xương, thận, não, -급성증상:무기연과는 달리 중추신경계의 증상이 강하게 나타나는데 노출 수 일 후엔 불안, 흥분, 근육연축, 망상, 환상이 일어나고 혈압저하, 체질저하, 맥박수가 감소한다. - Triệu chứng cấp tính : khác với chì vô cơ, có triệu chứng rõ rệt trên hệ thần kinh trung ương, vài ngày sau khi tiếp xúc xuất hiện bất an, kích động, co thắt cơ, ảo giác, ảo tưởng, giảm huyết áp, thể chất kém, mạch chậm.	-음식물을 골고루 섭취하고 흡연, 과음을 삼가며 적당한 운동으로 체력을 유지함. -Ăn uống đầy đủ chất dinh dưỡng, tránh hút thuốc và uống rượu nhiều, tập thể dục đều đặn vừa phải duy trì thể lực. -개인위생(식사전 세수, 방독마스크 착용, 작업복 세탁 등)을 철저히 지키고 근본적으로 납이 체내에 들어오는 것을 예방하는 것이 바람직함. -Giữ vệ sinh cơ thể thật tốt (rửa tay trước khi ăn, đeo khẩu trang chống độc, giặt áo quần làm việc…) tích cực phòng tránh chì đi vào cơ thể. -화기접근을 금한다. -Tránh tiếp cận với nơi có lửa. -누설의 유무를 매일 1 회이상 점검한다. -Mỗi ngày kiểm tra hơn 1 lần xem có rò rỉ. -작업은 교대로 실시(1 일 노출시간을 가급적 단축)한다. -Làm việc theo ca luân phiên (giảm tối đa thời gian phơi nhiễm trong 1 ngày). -송기마스크 또는 유기가스용 방독면, 보호장갑, 보호장화, 보호의 등을 착용하고 작업한다. -Mang khẩu trang thông khí, mặt nạ chống khí hữu cơ, bao tay bảo hộ, giày bảo hộ khi làm việc.
		카드뮴 Cadmium	-만성적으로 노출되면 신장장해, 만성 폐쇄성 호흡기 질환 및 폐기종을 일으키며 골격계장해와 심혈관계 장해도 일으키는 것으로 알려져 있다. - Khi tiếp xúc lâu dài gây bệnh thận, khí phế thủng mãn tính và tắt nghẽn đường hô hấp và cũng được biết gây ra bệnh tim và bệnh xương khớp. -기침, 가래, 콧물, 후각이상, 식욕부진, 구토, 설사, 체중감소 등이 나타나고 앞니나 송곳니, 치은부에 연한 황색의 환상 색소침착을 볼 수 있다. -Xuất hiện triệu chứng ho, tiết đàm, chảy nước mũi, khứu giác bất thường, biếng ăn, nôn ói, tiêu chảy, giảm cân ··· có thể thấy phần nướu răng cửa và răng nanh có quầng màu vàng.	-작업장의 공기중 카드뮴 농도를 낮게 유지하고 작업장을 청결하게 한다. -Giữ nồng độ cadmium trong không khí nơi làm việc thấp và giữ vệ sinh nơi làm việc sạch sẽ. -작업장 내에서 식사나 흡연은 절대 금물이며 작업복은 자주 갈아입는다. -Tuyệt đối cấm hút thuốc và ăn uống ở nơi làm việc, thường xuyên thay áo quần làm việc. -적절한 보호구(방진마스크, 보호장갑 등)를 착용하고 작업한다. -Mặc đồ bảo hộ lao động thích hợp (khẩu trang chống bụi, bao tay bảo hộ ···).
		망간 Măng gan	-수면방해, 행동이상, 신경증상, 발음부정확 등 -Khó ngủ, hành động kỳ hoặc, triệu chứng thần kinh, phát âm không chính xác.	-보호구 착용을 철저히 한다. - Luôn luôn mặc đồ bảo hộ. -환기를 철저히 한다. - Luôn luôn đổi khí. -작업수칙을 철저히 지킨다. - Chấp hành quy định nơi làm việc. -호흡기 질환, 신경질환, 간염, 신장염이 있는 근로자는 해당 업무에 종사하지 않도록 한다. -Người có bệnh hệ hô hấp, bệnh hệ thần kinh, viêm gan, viêm thận không được làm
		오산화 바나듐 Vanadium Pentoxide	-눈물이 나옴, 비염, 인두염, 기관지염, 천식, 흉통, 폐염, 폐부종, 피부습진 등 -Chảy nước mắt, viêm mũi, viêm họng, viêm phế quản, hen suyễn, đau ngực, viêm phổi, phù phổi, lác ngứa da.	

		니켈 Nickel	-폐암, 비강암, 눈의 자극증상, 발한, 메스꺼움, 어지러움, 경련, 정신착란 등 -Ung thư phổi, ung thư mũi, ngứa mắt, vã mồ hôi, buồn nôn, chóng mặt, co giật, mê sảng.	việc.
	산 및 알카리류 A xít và kềm		-심한 호흡기 자극으로 일시적으로 숨이 막히고 기침이 난다. -Kích thích hô hấp nghiêm trọng, tắt nghẽn hô hấp, ho. -피부를 바늘로 찌르는 듯한 통증이 생긴다. -Cảm giác đau da như có kim châm. -화상을 입을 수 있다. -Có thể bị bỏng. -장기 노출 시에는 치아부식증 및 기관지 등에 만성적인 염증이 생길 수 있다. -Tiếp xúc lâu có thể bị sâu răng và viêm phế quản mãn tính.	-마스크를 착용한다. -Đeo khẩu trang. -방수된 보호의, 고무장갑, 보호면을 착용하여 피부접촉을 방지한다. -Mặc đồ bảo hộ chống thấm nước, bao tay cao su, mặt nạ bảo hộ, tránh để da tiếp xúc trực tiếp. -보호용 안경을 착용한다. -Mang mắt kính bảo hộ.
	가스상 물질류 Các chất khí		-대부분 가스상으로 호흡기를 통하여 인체에 들어와 건강장해를 일으키며 이외에도 피부나 경구적으로도 침입될 수 있는 물질이 많고 일반적으로 신경 장해(마취작용), 피부염 등이 일어날 수 있다. -Thông thường các chất khí vào cơ thể thông qua đường hô hấp, gây hại cho cơ thể, ngoài ra có nhiều chất có thể vào cơ thể bằng đường da và miệng, thông thường có thể gây bệnh hệ thần kinh (mê man), viêm da… -짧은 기간 동안 많은 양에 노출되면 눈, 코, 목, 피부 및 점막 등을 자극한다. -Nếu tiếp xúc số lượng nhiều trong thời gian ngắn thì gây kích ứng ở mắt, mũi, cổ, da và niêm mạc ···	-화기에 주의한다. - Tránh nơi có lửa. -작업환경에서 발생한 가스,흄, 분진 등은 유해가스용 방독마스크, 보호의, 장갑 등을 착용하고 필요 시, 세수, 샤워 등 개인위생을 잘 지킨다. - Mang khẩu trang chống độc như gas, khói, bụi phát ra từ môi trường làm việc, mặc áo quần bảo hộ, mang bao tay… Giữ vệ sinh cơ thể sạch sẽ như rửa mặt rửa tay, tắm khi cần thiết. -유해물 등이 저장장소에서 유출되지 않도록 철저히 보관, 관리한다. - Bảo quản, quản lý tốt không để rò rỉ chất độc hại ở kho chứa.
영 제 30 조에 의한 허가대상물질 Chất cho phép ở điều 30		석면 A mi ăng	-만성장해로서는 석면폐 등을 일으킬 수 있고 기침, 담 등 기관지염 증상을 수반하고 호흡곤란, 심계항진 등을 호소하며, 폐암 및 중피종이 발생할 수 있으므로 발암물질로 규정하고 있다. -Có thể gây nên bệnh mãn tính ở phổi đi kèm ho và tiết đờm, có khó thở và hồi hộp, có thể gây ung thu phổi, ung thư biểu mô nên chất này được xem như là chất gây ung thư.	-방진마스크, 보안경을 착용한다. - Mang khẩu trang chống bụi, mắt kính chống bụi. -작업 후 목욕을 실시한다. - Tắm sau khi làm việc. -작업복은 작업 시에만 착용하고 작업 후에는 반드시 갈아 입는다. - Chỉ mặc áo quần bảo hộ khi làm việc, thay ra ngay khi hết làm việc. -석면취급 근로자는 반드시 금연하여야 한다. - Công nhân quản lý A mi ăng không được hút thuốc.
		베릴륨 Berylliu m	-기관지염, 폐염, 접촉성 피부염, 기침, 호흡곤란, 폐의 육아종 형성 -Gây viêm phế quản, viêm da dạng tiếp xúc, ho, rối loạn hô hấp, u hạt ở phổi.	-보호구 착용을 철저히 한다. -Luôn mặc đồ bảo hộ. -환기를 철저히 한다. -Luôn đổi khí. -작업수칙을 철저히 지킨다. -Chấp hành đúng quy định làm việc. -호흡기 질환, 신경질환, 간염, 신장염이 있는 근로자는 해당 업무에 종사하지 않도록 한다. -Người lao động có bệnh hệ hô hấp, bệnh hệ thần kinh, viêm gan, viêm thận không được làm việc.
		비소 A sen	-접촉성 피부염, 비중격 점막의 괴사, 다발성신경염 등 - Viêm da dạng tiếp xúc, hoại tử niêm mạc mũi, viêm thần kinh đa phát.	
2. 분진 **2. Bụi công nghiệp**			-광물성분진: 진폐증의 자·타각증상이나 소견은 호흡기계에서 비롯된 호흡 곤란, 기침, 담액과다, 흉통, 혈담, 피로 등의 증상이 나타난다. -Bụi quặng mỏ : tự phát hiện hoặc người khác phát hiện các triệu chứng ho và bệnh bụi phổi, xuất hiện rối loạn hệ thống hô hấp như khó thở, ho, đờm nhiều, đau ngực, ho ra máu, mệt mỏi… -면분진: 특징적인 자각증상인 월요증상(Monday disease)은 흉부압박감, 가슴통증, 호흡곤란, 기침 등인데 특히 월요일에 심하며 주말에 이를수록 점차 경미하여 진다(월요일에는 면분진에 노출되지 않는 것을 전제로 한다). -Bụi bông (cô ton): Tự nhận thấy triệu chứng đặc biệt gây bệnh vào ngày Thứ Hai là tức ngực, đau ngực, khó thở và ho, đặc biệt trầm trọng nhất vào Thứ Hai và giảm bớt vào cuối tuần. (dựa trên giả định là không tiếp xúc với bụi bông vào thứ hai). Nếu bị nặng vào các ngày trong tuần khi công nhân bắt đầu tiếp xúc với bụi bông và thuyên giảm vào cuối tuần (dựa vào giả định không tiếp xúc vào ngày Chủ nhật).	-발진 공정의 습식화 및 분진억제 대책을 수립, 시행한다. -Làm ẩm bụi ở nơi phát bụi, lập và thi hành đối sách kềm chế bụi,. -발진원 포위 격리 및 밀폐 등을 실시한다. -Thực hiện khoanh vùng cách ly với chung quanh, đóng kín khu vực. -방진마스크를 반드시 착용하고 작업한다. -Luôn mang khẩu trang chống bụi khi làm việc.
3. 물리적 인자 **3. Nguyên nhân vật lý**	소음 Tiếng ồn		-불쾌감, 정신피로를 발생시켜서 재해를 증가시킬 수 있고 작업능률을 저하, 청력장해를 초래할 수 있다. -Gây khó chịu và căng thẳng thần kinh, tăng khả năng xảy ra tai nạn, hiệu suất làm việc thấp và khó nghe. -청력장해는 일시적인 난청인 경우와 영구적으로 오는 난청 2 가지의 경우가 있다. 영구적인 난청(직업성난청)은 높은 소음에 장기간 노출될 때 회복되지 않는 내이성 난청의 일종이며, 나중에는 말소리까지도 침범 당하여 잘 듣지 못한다. -Rối loạn thính lực có 2 khả năng như khiếm thính tạm thời và khiếm thính vĩnh viễn. Khiếm thính vĩnh viễn (khiếm thính nghề nghiệp) là một loại khiếm thính ốc tai không thể phục hồi khi tiếp xúc với tiếng ồn lớn trong thời gian dài, về sau không nghe được người khác nói. Là nguyên nhân bất mãn và căng thẳng.	-소음발생이 큰 기계, 기구를 교체하거나 격리시킨다. -Thay đổi hoặc cách ly máy móc có tiếng ồn lớn. -발생원에 대한 방음흡음시설 설치(칸막이 등) 등을 한다. -Lắp đặt thiết bị hút âm thanh chống ồn (vách ngăn…) ở nguồn phát ồn. -작업 시에는 귀마개, 귀덮개 등 차음보호구 착용을 생활화 한다. -Tạo thói quen mang đồ bảo hộ thính giác như nút che tai, miếng che tai khi làm việc..
	진동 Rung lắc		-국소진동이 직접 수지부에 가하여져 수지부 혈관 및 관절에 기계적 공진현상을 일으켜 말초장해를 유발하며 중추, 말초, 골관절 장해를 일으킨다. 즉 손가락의 창백현상, 손가락의 감각이상, 투통, 감작 등의 증상을 일으킨다. -Khi bàn tay và ngón tay tiếp xúc trực tiếp với rung lắc cục bộ có thể làm cho mạch máu và khớp ở tay cùng rung lắc theo máy móc gây ra rối loạn chức năng ngoại vi, dẫn đến rối loạn chức năng trung tâm, ngoại vi và phần khớp. Nói cách khác, nó có thể gây ra các triệu chứng như ngón tay xanh xao, rối loạn cảm giác ở các ngón tay, đau đầu và nhạy cảm.	-진동흡수 장갑을 착용하고 작업한다. -Mang bao tay chống rung làm việc. -공구의 보수관리를 철저히 한다. -Quản lý bảo trì tốt dụng cụ làm việc. -작업시간을 단축한다. -Giảm giờ làm việc.
	자외선 Tia cực tím		-피부의 홍반현상, 색소침착, 각막의 부종과 괴사, 피부암 등을 일으킬 수 있다. -Có thể gây ban đỏ, rối loạn sắc tố da, phù nề và hoại tử giác mạc, ung thư da. -용접 시에 발생되는 자외선은 각막결막염과 노출된 피부에 장해를 일으키며, 불활성가스 또는 금속 아크용접 등은 강력한 자외선을 발생하며 눈 및 피부에 화상을 입히는 일이 많다. -Tia cực tím phát sinh khi thao tác hàn xì, có thể gây ra viêm kết mạc giác mạc, rôi loạn vùng da phơi nhiễm , khí trơ và chất hàn kim loại hồ quang phát sinh nhiều tia cực tím, có thể làm bỏng mắt và da.	-유해광선 장해를 예방하는 근본원칙은 방사선 발생원의 격리, 산란선 누선방지 등 방사선의 피폭방지에 있어 필름밧지(film badge) 또는 포켓선량계로 피폭량을 측정한다. -Nguyên tắc cơ bản phòng ngừa tác hại của tia sáng có hại là cách ly nguồn phát sinh phóng xạ, chống rò rỉ tia phòng xạ như tia tán xạ. Đo liều phóng xạ bằng phim Badge hoặc túi đo tia. -피부보호의, 보호안경, 보호장갑, 안전모(방열용) 등 개인보호구를 착용한다. -Mặc đồ bảo hộ như áo quần bảo hộ da, mắt kính bảo hộ, bao tay bảo hộ, mũ bảo hộ (dùng tản nhiệt) ···
	이상 기압 Áp suất không khí bất thường		-고압에서는 가스가 혈액 속에 용해되어 있다가 급격한 감압으로, 특히 질소가 혈관과 조직 내에 기포를 형성하고 혈관이 약한 부위에 따라 피부의 가려움 및 근육통, 관절통, 호흡곤란, 시력장해, 반신불수 등을 일으킨다. -Ở tình trạng áp suất cao khí sẽ tan chảy trong mạch máu đặc biệt là khí Nitơ, khi giảm áp suất đột ngột sẽ hình thành bọt khí trong mạch máu và cơ quan, chúng di dộng và bám ở nơi yếu gây ngứa da, đau cơ, đau khớp, khó thở, giảm thị lực, liệt nữa người.	-수심에 따른 체재시간의 한도와 적절한 감압법을 엄수하여야 한다. -Luôn tuân thủ giảm áp suất đúng giới hạn thời gian theo mực nước. -고기압 환경에 부적절한 고령자, 결핵천식 등의 만성호흡기 질환자, 심맥관계 이상 자. 만성부비강염, 중이염, 골관절 이상 자 등은 그 작업을 하지 않도록 하여야 한다. -Không cho những người như sau làm việc gồm người lớn tuổi không chịu nổi môi trường áp suất cao, người bệnh mãn tính ở hệ hô hấp như người bệnh lao, hen suyễn, người có bất thường tim mạch, người viêm da mãn tính, viêm tai giữa, xương khớp bất thường ···
4. 야간작업 **4. Làm việc ban đêm**			-야간작업은 뇌심혈관질환의 위험을 증가시키며, 생체리듬의 불균형으로 인해 수면장애가 발생할 수 있고, 소화성궤양과 같은 위장관질환을 유발할 수 있다. 또한 유방암과의 관련으로 인해 국제암연구소(IARC)에서 2A 등급으로 지정되어 있다. -Làm việc ban đêm làm tăng nguy cơ bệnh mạch máu não và bệnh tim mạch, do mất cân bằng sinh học có thể gây mất ngủ, có thể phát sinh bệnh đường ruột như viêm loét da dày tá tràng. Viện nghiên cứu ung thư quốc tế (IARC) chỉ định xếp yếu tố này vào hạng 2A do có liên quan đến ung thư vú.	-뇌심혈관질환과 관련된 위험요인을 관리하기 위한 생활습관요법을 실천한다. -Thực hiện thói quen sinh hoạt để quản lý nguyên nhân nguy hiểm về bệnh tim mạch. -교대근무 일정을 바람직한 형태로 설계하며, 필요시 야간작업 중에 수면시간을 제공한다. -Tổ chức làm việc thay ca, cho giờ ngủ trong thời gian làm việc khi cần thiết. -심혈관질환, 중추신경장해, 조혈기계질환, 생식기계 기능이상 등이 있는 경우 야간작업 배치 전 업무 적합성 평가를 실시한다. -Thực hiện đánh giá công việc phù hợp trước khi phân công làm việc ban đêm cho trường hợp có bệnh tim mạch, bệnh ở hệ thần kinh trung ương, bệnh rối loạn hệ thống tạo máu, bất thường chức năng sinh sản

HIỆP HỘI Y HỌC MÔI TRƯỜNG NGHỀ NGHIỆP HÀN QUỐC
BẢNG CÂU HỎI KHÁM SỨC KHỎE ĐẶC BIỆT PHIÊN BẢN MỚI

Tên nơi làm việc :

Họ và tên :

※ NỘI DUNG TIỀN SỬ BỆNH (bệnh trước đây, bệnh của người trong gia đình).

※ Hãy đọc câu hỏi sau và đánh dấu '○' vào ô tương ứng với **tình trạng hiện tại.**

1. Bạn có đang bị **chẩn đoán mắc bệnh hoặc đang uống thuốc trị bệnh như sau** không?

Tên bệnh	Tai biến mạch máu não (trúng phong)	Bệnh tim (Nhồi máu cơ tim/đau thắt ngực)	Cao huyết áp	Tiểu đường	Bị cao mỡ máu	Lao phổi	Bệnh khác (bao gồm ung thư)
Chẩn đoán có bệnh hay không							
Có uống thuốc hay không							

2. Trong số **cha mẹ, anh em, chị em** có ai **bị bệnh hoặc chết vì các bệnh sau** không?

Tên bệnh	Tai biến mạch máu não (trúng phong)	Bệnh tim (Nhồi máu cơ tim/đau thắt ngực)	Cao huyết áp	Tiểu đường	Bệnh khác (bao gồm ung thư)
có					

3. Bạn đang có **mang vi rút viêm gan siêu vi B*** không?

① có ② không ③ không biết

※ NỘI DUNG HÚT THUỐC.

4. Hãy đọc câu hỏi sau và viết vào câu tương ứng với **tình trạng hiện tại.**

4-1. Cho đến hiện tại bạn đã từng hút thuốc trên 5 gói (100 điếu) không?

① Không (☞ sang câu hỏi số 5)

② Có, bây giờ ngưng rồi (☞ sang câu hỏi 4-2)

③ Có, bây giờ vẫn còn hút (☞ sang câu hỏi số 4-3)

4-2. **Nếu có hút thuốc trong quá khứ** hoặc hiện tại đã ngưng hút

Bạn đã hút thuốc mấy năm trước khi ngưng hút ?	Tổng cộng _____ năm
Trung bình bạn hút mấy điếu thuốc mỗi ngày trước khi ngưng hút?	_____ điếu

4-3. Nếu **hiện tại hút thuốc**

Bạn đã hút thuốc năm thứ mấy?	Tổng cộng _____ năm
Trung bình bạn hút mấy điếu thuốc mỗi ngày?	_____ điếu

※ CÂU HỎI UỐNG RƯỢU

5. Hãy đọc câu hỏi sau và viết vào câu tương ứng với **tình trạng hiện tại.**

5-1. Trung bình bạn uống rượu mấy ngày trong 1 tuần?

□ 0 □ 1 □ 2 □ 3 □ 4 □ 5 □ 6 □ 7

5-2. Bình thường khi uống bạn uống bao nhiêu rượu? (※ không nói đến loại rượu) (ly)

※ CÂU HỎI HOẠT ĐỘNG CƠ THỂ (VẬN ĐỘNG)

6. Hãy đọc câu hỏi sau, đánh dấu '√' vào ô tương ứng với **tình trạng vận động trong 1 tuần vừa qua**

6-1. Trong 1 tuần vừa qua , có mấy ngày bạn thực hiện mỗi ngày trên 20 phút vận động tạo hít thở thật sâu so với bình thường? (Ví dụ: chạy bộ, tập thể dục nhịp điệu, chạy xe đạp nhanh, leo núi…)

□ 0 □ 1 □ 2 □ 3 □ 4 □ 5 □ 6 □ 7

6-2. Trong 1 tuần vừa qua , có mấy ngày bạn thực hiện mỗi ngày trên 30 phút vận động tạo hít thở sâu hơn vừa phải so với bình thường? (Ví dụ: đi bộ nhanh, chơi tennis, chạy xe đạp tốc độ bình thường, bò xuống lau nhà…) ※6-1 ngoại trừ hoạt động cơ thể liên quan đến câu 6-1.

□ 0 □ 1 □ 2 □ 3 □ 4 □ 5 □ 6 □ 7

6-3. Trong 1 tuần vừa qua , có mấy ngày bạn đi bộ ít nhất trên 10 phút dù chỉ một lần, tổng cộng lại hơn 30 phút? (Ví dụ: vận động nhẹ, đi bộ lúc đi làm và về nhà hoặc bao gồm đi bộ lúc rãnh rỗi) ※ ngoại trừ hoạt động cơ thể liên quan đến câu 6-1, 6-2.

□ 0 □ 1 □ 2 □ 3 □ 4 □ 5 □ 6 □ 7

※ CÂU HỎI TRIỆU CHỨNG Ở CÁC CƠ QUAN

7. Hãy trả lời về triệu chứng có trong 6 tháng vừa qua.

Bộ phận cơ thể	Câu hỏi triệu chứng	Triệu chứng		
		Nặng	Nhẹ	Không có
Tổng quát	Biếng ăn, giảm cân			
	Cảm thấy mệt mỏi nhiều			
	Sờ thấy có khối u ở một nơi nào đó của cơ thể.			
Da	Ngứa da có viêm nhiễm			
	Nổi nốt đỏ ở da			
	Có khác lạ ở lông, móng tay, móng chân			
	Da bị sần xùi hoặc nứt nẻ			
Mắt	Cay mắt hoặc thường chảy nước mắt			
	Thị lực kém đi so với lúc trước			
	Mắt bị đỏ xung huyết hoặc đau			
Lổ tai	Không nghe rõ lời nới			
	Trong lổ tai có tiếng vo ve			
Mũi	Thường chảy máu mũi			
	Chảy nước mũi và thấy nghẹt nghẹt ở mũi			
	Không ngửi được mùi			
Miệng	Chảy máu lợi răng hoặc lợi răng yếu			
	Không cảm nhận được vị			
Hệ tiêu hóa	Có bị thốn thốn trong bụng hoặc đau			
	Cảm thấy mùi kim loại trong miệng			
	Có táo bón			
Tim mạch / Hô hấp	Đang làm việc cảm thấy đánh trống ngực			
	Đang làm việc bị ho và khó thở			
	Cảm thấy bực bội trong lòng ngực			
	Sáng lúc thức dậy có đàm hoặc ho.			
	Sau khi nghỉ một ngày đi làm lại bị ho			
Xương sống / Tứ chi	Đau nhức hoặc đau cánh tay, chân, vai			
	Run bàn tay, chân, hoặc yếu.			
	Cảm giác ở tay chân không còn nhạy bén			
	Ngón tay trắng bệch khi lạnh			
	Đau lưng			

Bộ phận cơ thể	Câu hỏi triệu chứng	Triệu chứng		
		Nặng	Nhẹ	Không có
Tinh thần / Thần kinh	Nhức đầu			
	Chóng mặt			
	Trí nhớ bị giảm, đãng trí nặng thêm			
	Bất an, hồi hộp			
	Thẫn thờ thừ ra hoặc như say rượu			
	Khó tập trung tinh thần			
Tiết niệu / Cơ quan sinh sản	Tiểu khó			
	Phù cơ thể			
	Chu ky kinh không đều			
	Có sảy thai tự nhiên			

Trường hợp có triệu chứng khác trên thì hãy viết vào đây.

* Bạn đã từng cảm thấy sức khỏe có vấn đề (cơ thể bất thường) trong khi đang làm việc không? □ có □ không

* Bạn có nghĩ là sức khỏe có vấn đề do vật liệu dùng trong khi làm việc? □ có □ không

Ý kiến	

* Người mang vi rút viêm gan siêu vi B – Người mang vi rút viêm gan siêu vi B (có kết quả HBS Ag dương tính) là người không liên quan tới bệnh viêm gan cấp tính hay mãn tính, là người bị lây nhiễm vi rút viêm gan siêu vi B. Những người này ở trong tình trạng có thể làm lây lan viêm gan thông qua máu và chất dịch tiết trong cơ thể. Nếu là người mang vi rút viêm gan siêu vi B cần phải khám định kỳ để nắm bắt tình trạng lây nhiễm.